TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS-ST
Ngày 09/01/2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Minh

2. Bà Nguyễn Thị Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2018 về Tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2018/QĐXXST-DS ngày 21/11/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2018/QĐST-DS ngày 19/12/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Ninh Văn L – Luật sư Văn phòng luật sư B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương. Địa chỉ: Số 108 N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Bùi Thị H1**, sinh năm 1968;

2.2. Anh **Nguyễn Hữu H2** *(là con của bà H1),* sinh năm 1991;

2.3. Chị **Nguyễn Thị H3** *(là con của bà H1)*, sinh năm 1993;

Đều cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; đều có mặt.

3. Người có quyền lợi,nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu M, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

3.2. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.3. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.4. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 2, khu T, phường P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

3.5. Ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1957; địa chỉ: Số nhà 218 B, khu 10, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.6. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Bà Y, bà H4, ông V, ông K, ông Q và bà H5 đều vắng mặt, đều ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ làm đại diện.

3.7. Chị Phan Thị H6 *(là vợ của anh Nguyễn Hữu H2)*, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, bà Nguyễn Thị Đ là nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ đẻ bà Đ là cụ Nguyễn Văn A, sinh năm 1926 và cụ Tạ Thị Đ1, sinh năm 1925 *(tên gọi khác là Nguyễn Thị Y)*, kế hôn từ năm 1944. Hai cụ sinh được 4 người con, gồm: Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H4 và Nguyễn Hữu H7. Ngoài ra, cụ A còn có vợ hai là cụ Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1924 *(cụ Ch chết năm 2008)*. Cụ A và cụ Ch sinh được 4 người con, gồm: Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị H5. Cụ Đ1 chết năm 2007, cụ A chết năm 2013; hai cụ không để lại di chúc.

Quá trình chung sống, cụ Đ1 và cụ A tạo dựng được khối tài sản chung là 590 m^2 đất tại thửa đất số 341, tờ bản đồ số 03 tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương *(theo hồ sơ đo đạc năm 1984)* và tài sản gắn liền với đất là một căn nhà ngói 3 gian, diện tích khoảng 70 m^2. Nay, là thửa đất số 155, tờ bản đồ số 21 tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, diệ tích là 616 m^2*(theo hồ sơ đo đạc năm 2007)*. Nguồn gốc thửa đất là do cụ Tạ Thị Đ1 mua của cụ Tô Văn T ở cùng thôn từ năm 1961 *(cụ T đã chết từ lâu)*. Năm 2006, ông Nguyễn Hữu H7 là người ở cùng và chăm sóc cụ A và cụ Đ1 đã tiến hành tu sửa nhà cửa, xây dựng lại nhà ở là căn nhà mái bằng 1 tầng 3 gian, diện tích xây dựng khoảng 80 m^2.

Năm 2009, ông Nguyễn Hữu H7 chết. Sau khi cụ A, cụ Đ1 và ông H7 chết, khối tài sản chung của của cụ A và cụ Đ1 để lại do bà H1, anh H2 và chị H3 là vợ, con của ông H7 quản lý, sử dụng. Thời gian gần đây, bà Đ cùng bà Y, bà H4 đề nghị vợ và con của ông H7 cho cắt một phần thửa đất, để xây dựng làm nhà thờ cụ A và cụ Đ1, nhưng không được nhất trí của bà H1, anh H2 và chị H3. Bà H1, anh H2 và chị H3 cho rằng đây là đất riêng của gia đình bà, đã làm nhà ở ổn định trên đất từ năm 2006 nên không chia cắt bất kì một phần đất nào. Sau khi cụ Đ1 chết, năm 2007 ông H7 đã tự kê khai thửa đất mang tên ông H7 là chủ sử dụng. Bà Đ xác định, cụ A và cụ Đ1 không làm văn bản tặng cho, chuyển nhượng hoặc xác lập bất kì giao dịch nào liên quan đến mảnh đất trên với vợ chồng ông H7. Nay, bà Đ đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế do cụ A và cụ Đ1 để lại là quyền sử dụng 616 m^2 đất thuộc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 21 tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Hiện, thửa đất này do bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Hữu H2, chị Nguyễn Thị H3 và vợ anh H2 là chị Phan Thị H6 đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai bị đơn là bà Bùi Thị H1, anh Nguyễn Hữu H2 và chị Nguyễn Thị H3 trình bày:

Bà H1 và ông Nguyễn Hữu H7 kết hôn vào năm 1989. Bà H1 và ông H7 sinh được 02 người con là Nguyễn Hữu H2 và Nguyễn Thị H3. Cụ Nguyễn Văn A và cụ Tạ Thị Đ1, có 4 người con chung là Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H4 và Nguyễn Hữu H7. Ngoài ra, cụ A còn ở với với cụ Nguyễn Thị Ch *(sinh năm 1924, chết năm 2008, ở thôn C, xã V)* và sinh được 4 người con là Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị H5. Năm 2007, cụ Đ1 chết. năm 2009, ông Nguyễn Hữu H7 chết. Năm 2013, cụ A chết.

Sau khi kết hôn, bà H1 và ông H7 sinh sống cùng cụ Đ1 tại thửa đất ở thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc thửa đất này là do cụ Đ1 mua của cụ Tô Văn T từ lâu, hiện cụ T đã chết. Sau khi cụ Đ1, ông H7 và cụ A chết thì bà H1, anh H2 và chị H3 vẫn quản lý và sinh sống trên thửa đất này. Nay, bà Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa đất; bà H1, anh H2 và chị H3 đề nghị giải quyết theo pháp luật. Bà H1, anh H2 và chị H3 xác định, trước đây thửa đất là tài sản riêng của cụ Đ1; sau đó cụ Đ1 đã bảo cho vợ chồng Bà H1, nhưng chưa làm thủ tục giấy tờ gì. Các tài sản trên đất là của vợ chồng bà H1 ông H7. Còn cụ A không sinh sống cùng cụ Đ1 và vợ chồng bà trên thửa đất này. Cụ A sinh sống cùng bà hai và các con ở xã V, huyện K. Thỉnh thoảng cụ A mới về thăm cụ Đ1 và gia đình bà ở xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Thửa đất này, bà H1, anh H2, chị H3 và chị Phan Thị H6 quản lý, sử dụng. Thửa đất đã mang tên ông Nguyễn Hữu H7, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 1 nhà cấp 4 ba gian do vợ chồng bà H1 ông H7 xây dựng từ năm 2006, ngoài ra còn công trình phụ đã xuống cấp, quán bán hàng do vợ chồng bà H1 xây dựng từ lâu. Trước khi xây nhà ở vào năm 2006, trên đất có 01

nhà ba gian nhỏ do cụ Đ1 làm; sau đó cụ Đ1 và vợ chồng bà H1 thống nhất phá đi để xây dựng lại nhà ở.

Thời gian trước, bà Đ và các chị em của bà Đ đề nghị xây nhà thờ, gia đình bà H1 cũng đồng ý cắt cho khoảng 150 m^2, đã báo UBND xã về đo. Nhưng sau đó bà Đ và các chị em của bà Đ không nhất trí. Nay bà Đ, yêu cầu chia thừa kế cho cả con của cụ A ở xã V, huyện K, tỉnh Hải Dương, gia đình bà H1 không nhất trí.

Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị H4 trình bày:

Về lý lịch gia đình, di sản của cụ A và cụ Đ1 để lại, hai bà đều thống nhất với quan điểm của bà Nguyễn Thị Đ. Bà Yến và bà H4 có quan điểm tặng kỷ phần thừa kế của các bà được hưởng trong khối di sản của cụ A và cụ Đ1 cho bà Nguyễn Thị Đ được hưởng, không yêu cầu bà Đ phải thực hiện bất kì nghĩa vụ nào. Các bà ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ được đại diện tham gia tố tụng vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị H5 đều ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ đại diện tham gia tố tụng.

Tòa án nhiều lần triệu tập chị Nguyễn Thị H6 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án tham gia tố tụng, nhưng chị H6 không có mặt để trình bày ý kiến, quan điểm.

Tại phiên toà:

Các đương sự có mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm như trên và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Bà H1, anh H2 và chị H3 trình bày, về quyền lợi của ông H7 và gia đình bà H1, đề nghị giao chung cho bà H1, anh H2 và chị H3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng; Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị H6 còn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ phải có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Xác định 616 m^2 đất thuộc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 21 tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương là di sản thừa kế chung của cụ A và cụ Đ1. Trích trả công sức về quản lý, duy trì và phát triển thửa đất cho gia đình bà H1 bằng 20% giá trị của thửa đất. Xác định phần di sản thừa kế của cụ Đ1

trong khối tài sản chung với cụ A là 60% đến 70 %; phần còn lại là của cụ A. Di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Trong đó, di sản của cụ Đ1 được chia cho 5 kỷ phần; di sản của cụ A được chia cho 8 kỷ phần. Về giao hiện vật, đề nghị giao phần đất có nhà ở xây dựng năm 2006 cho gia đình bà H1 được sở hữu, sử dụng; phần đất còn lại giao cho bà Đ. Bà Đ có nghĩa vụ trả trị giá các tài sản gắn liền phần đất được giao cho gia đình bà H1. Người nào nhận hiện có giá trị cao hơn phần được hưởng có trách nhiệm trả trị giá kỷ phần thửa kế cho các đồng thừa kế khác. Về án phí và chi phí thẩm định, định giá tài sản, các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H6 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt chị H6.

[2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Đây là vụ án Tranh chấp về thừa kế tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Người để lại di sản thừa kế là cụ Tạ Thị Đ1 chết ngày 04/02/2007 và cụ Nguyễn Văn A chết ngày 19/7/2013. Ngày 16/5/2018, bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, là đảm bảo thời hiệu theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu Tòa án đã thu thập, đủ căn cứ xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1, gồm: Cụ Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H4 và ông Nguyễn Hữu H7 *(5 kỷ phần)*. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ A, gồm: Bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Hữu H7 *(do ông H7 chết ngày 01/8/2009, trước thời điểm mở thừa kế di sản của cụ A nên các con ông H7 là anh Nguyễn Hữu H2 và chị Nguyễn Thị H3 được thừa kế thế vị kỷ phần của ông H7)*, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H5 *(8 kỷ phần)*.

[5] Căn cứ vào các tài liệu do UBND xã T cung cấp, thể hiện: Theo hồ sơ địa chính 299 năm 1984, thửa đất số 341, diện tích 590 m^2, tại xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương đứng tên là Nguyễn Thị Y *(tức Tạ Thị Đ1)*. Theo hồ sơ năm 1990 thửa đất trên đổi thành thửa đất số 480, tờ bản đồ số 2, diện tích 530 m^2 không đứng tên ai, do cán bộ chuyên môn thời kỳ đó kê khai sót *(thửa đất này cụ Đ1 sử dụng cùng với chồng là cụ Nguyễn Văn A từ năm 1984 đến năm 2006)*. Theo bản đồ hiện trạng VN 2000, đo đạc năm 2007 thửa đất trên đổi thành thửa đất số 155, tờ bản đồ số 21, diện tích 616 m^2 đứng tên ông Nguyễn Hữu H7. Về nguồn gốc đất, là do cụ Đ1 nhận chuyển nhượng của cụ Tô Văn T ở T, xã T từ năm 1961 và quản lý sử dụng từ năm 1961. Lý do ông H7 đứng tên tại hồ sơ kỹ

thuật thửa đất đo ngày 04/10/2007 vì khi đó ông H7 là người đang sử dụng mảnh đất *(cụ Đ1 đã chết từ ngày 04/02/2007)*, ông H7 tự kê khai nên xã ghi tên ông H7 vào hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Thửa đất trên, từ khi cụ Đ1, cụ A quản lý sử dụng cho đến nay chưa chuyển nhượng, tặng cho bất kỳ ai. Cụ Nguyễn Văn A và cụ Tạ Thị Đ1 không có đơn hay văn bản gì thể hiện việc cho, chuyển nhượng đất cho con trai là ông Nguyễn Hữu H7. Hiện, thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H1, anh H2 và chị H3 xác định thửa đất trên do cụ Đ1 nhận chuyển nhượng từ năm 1961 nên là tài sản riêng của cụ Đ1. Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, có quy định vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới. Cụ Đ1 và cụ A kết hôn và chung sống từ năm 1944; quyền sử dụng thửa đất trên được xác lập từ năm 1961 nên được xác định là tài sản chung của cụ Đ1 và cụ A. Ngoài ra, bà H1 xác định, thửa đất trên cụ Đ1 đã nói cho vợ chồng ông H7 bà H1. Ngoài lời khai của bà H1, không có tài liệu, chứng cứ nào khác nên không có căn cứ chấp nhận.

[6] Ngày 05/4/2018, Hội đồng định giá tài sản, kết luận: Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 21, diện tích 616 m^2 có giá trị là 1.848.000.000 đồng. Như vậy, di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ A, có giá trị là 1.848.000.000 đồng. Cụ Đ1 và cụ A không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

[7] Bà H1 và ông H7 kết hôn năm 1989, sinh sống cùng cụ Đ1 tại thửa đất trên. Bà H1 và ông H7 không có quyền sử dụng đất riêng. Bà H1 và ông H7 cùng các con có công sức về quản lý, duy trì và phát triển thửa đất. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của gia đình bà H1, Tòa án trích 20% giá trị của thửa đất giao cho gia đình bà H1, trị giá = 369.600.000 đồng. Như vậy, di sản thửa kế là quyền sử dụng đất của cụ A và cụ Đ1, trị giá còn lại = 1.848.000.000 đồng - 369.600.000 đồng = 1.478.400.000 đồng. Di sản là tài sản chung của cụ Đ1 và cụ A, trong đó cụ Đ1 là người có công sức đóng góp vào khối tài sản nhiều hơn cụ A *(cụ Đ1 là người nhận chuyển nhượng đất, đứng tên thửa đất và trực tiếp quản lý đất)*. Vì vậy, Tòa án xác định phần di sản của cụ Đ1 là 60 % giá trị = 887.040.000 đồng, phần di sản của cụ A còn lại là 40% = 591.360.000 đồng.

[8] Di sản của cụ Đ1 được chia 5 kỷ phần, gồm cụ A, bà Y, bà Đ, bà H4 và ông H7. Mỗi kỷ phần được hưởng giá trị là 887.040.000 đồng/5 = 177.408.000 đồng.

[9] Di sản của cụ A trong khối tài sản chung với chụ Đặt có giá trị là 591.360.000 đồng và một kỷ phần được hưởng thửa kế của cụ Đ1 là 177.408.000 đồng. Tổng cộng, di sản của cụ A là 591.360.000 đồng + 177.408.000 đồng = 768.768.000 đồng. Được chia cho 8 kỷ phần, gồm: Bà Y, bà Đ, bà H4, ông H7 *(ông H7 chết ngày 31/7/2009, trước thời điểm mở thừa kế của cụ A nên các con ông H7 là anh Nguyễn Hữu H2 và chị Nguyễn Thị H3 được*

thừa kế thế vị kỷ phần của ông H7), ông V, ông K, ông Q và bà H5. Mỗi kỷ phần được hưởng giá trị là 768.768.000 đồng/8 = 96.096.000 đồng.

[10] Bà Y và bà H4 giao kỷ phần mình được hưởng cho bà Đ nên bà Đ được hưởng 3 kỷ phần thừa kế. Như vậy, bà Đ được hược giá trị thừa kế = *(177.408.000 đồng + 96.096.000 đồng)* x 3 = 820.512.000 đồng.

[11] Về giao hiện vật, gia đình bà H1 ông H7 sinh sống cùng cụ Đ1 từ năm 1989, đã xây nhà ở, công trình, trồng cây cối trên đất; bà H1, anh H2 và chị H3 được quản lý kỷ phần thừa kế của ông H7, được trích trả một phần công sức quản lý, tôn tạo và phát triển thửa đất; anh H2 và chị H3 được hưởng thừa kế thế vị của ông H7. Vì vậy, Tòa án giao phần diện tích đất 413 m^2, trị giá = 1.239.000.000 đồng cho gia đình bà H1 *(bà H1, anh H2 và chị H3)* quản lý, sử dụng, trên đất có nhà ở và công trình cây cối là tài sản của gia đình bà H1. Giao phần diện tích đất còn lại 203 m^2, trị giá = 609.000.000 đồng cho bà Đ được sử dụng. Bà Đ có nghĩa vụ trả cho bà H1, anh H2 và chị H3 trị giá tài sản, cây cối gắn liền với phần đất được giao. Bà H1, anh H2 và chị H3 có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông V, ông K, ông Q và bà H5, mỗi người = 96.096.000 đồng; trả chênh lệch kỷ phần thừa kế cho bà Đ là 820.512.000 đồng - 609.000.000 đồng = 211.512.000 đồng.

[12] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Đ tự nguyện chịu chi phí và đã nộp xong.

[13] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tại sản được chia. Bà H1, anh H2 và chị H3 được chia tài sản trị giá 643.104.000 đồng nên phải chịu án phí là 29.724.000 đồng. Bà Đ, bà Y, bà H4, ông V, ông K, ông Q là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điển đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ. Bà H5 được chia tài sản trị giá 96.096.000 đồng nên phải chịu án phí là 4.804.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự 2015; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Tạ Thị Đ1 là ngày 04/02/2007, của cụ Nguyễn Văn A là ngày 19/7/2013.

3. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1, gồm: Cụ Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H4 và ông Nguyễn Hữu H7. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ A, gồm: Bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Hữu H7 *(anh Nguyễn Hữu H2 và chị Nguyễn Thị H3 được thừa kế thế vị kỷ phần của ông H7),* ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Y và bà H4 tặng kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Đ.

4. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ A là: 616 m^2 đất, trị giá 1.848.000.000 đồng, tại thửa số 155, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

5. Trích 20% giá trị của thửa đất cho gia đình bà H1 *(gồm bà H1, anh H2, chị H3)* = 369.600.000 đồng, để trả công sức về quản lý, duy trì và phát triển thửa đất.

6. Xác định phần tài sản của cụ Đ1 là 60%, của cụ A là 40% trong khối tài sản chung là di sản thừa kế.

7. Di sản thừa kế của cụ Đ1, trị giá = 887.040.000 đồng; chia cho 5 kỷ phần, gồm cụ Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H4 và ông Nguyễn Hữu H7; mỗi người được hưởng = 177.408.000 đồng.

Di sản thừa kế của cụ A, trị giá = 768.768.000 đồng; chia cho 8 kỷ phần, gồm Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Hữu H7 *(anh Nguyễn Hữu H2 và chị Nguyễn Thị H3 được thừa kế thế vị kỷ phần của ông H7),* ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H5; mỗi người được hưởng = 96.096.000 đồng.

(Bà Đ được hưởng 3 kỷ phần, bao gồm của bà Y, bà H4).

8. Về giao hiện vật:

Giao cho bà H1, anh H2 và chị H3 được quản lý, sử dụng 413 m^2 đất, tại thửa số 155, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, trị giá = 1.239.000.000 đồng *(trên phần đất được giao có các tài sản của gia đình bà H1, gồm: Nhà ở, công trình, cây cối gắn liền với đất).*

Giao cho bà Đ được sử dụng 203 m^2 đất, tại thửa số 155, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, trị giá = 609.000.000 đồng và được sở hữu các tài sản gắn liền với phần đất được giao, gồm: Nhà bán hàng, trị giá 19.056.000 đồng; nhà bếp và chuồng lợn, trị giá 7.287.000 đồng; bể lọc, trị giá 385.000 đồng; mái hiên, cổng, trị giá 448.000 đồng; 3,4 m tường bao pa banh, trị giá 1.156.000 đồng; 16 m tường rào hoa sân, trị giá 1.120.000 đồng; 57,9 m^2 sân bê tông, trị giá 4.065.000 đồng; 01 cây vải trị giá 1.600.000 đồng; 01 cây nhãn trị giá 2.100.000 đồng; 01 cây roi trị giá 490.000 đồng; 02 cây móc

mật, trị giá 120.000 đồng; 01 cây dâu trị giá 50.000 đồng; 01 cây dâu gia, trị giá 175.000 đồng. Bà Đ có nghĩa vụ trả trị giá tài sản trên phần đất được giao cho gia đình bà H1 *(bà H1, anh H2 và chị H3)* = 38.052.000 đồng.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với tài sản gắn liền với đất, cây cối nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

Bà H1, anh H2 và chị H3 có nghĩa vụ trả kỷ phần thừa kế cho ông V 96.096.000 đồng, cho ông K 96.096.000 đồng, cho ông Q 96.096.000 đồng và cho bà H5 là 96.096.000 đồng; trả chênh lệch kỷ phần thừa kế cho bà Đ = 211.512.000 đồng. Chia theo phần, bà H1, anh H2 và chị H3, mỗi người phải trả cho: Ông V 32.032.000 đồng, ông K 32.032.000 đồng, ông Q 32.032.000 đồng; bà H5 32.032.000 đồng, bà Đ 70.504.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

9. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Đ tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Xác nhận bà Đ đã nộp đủ.

10. Về án phí:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ, bà Y, bà H4, ông V, ông K và ông Q.

Hoàn trả bà Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai số: AA/2016/ 0000822 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Bà H1, anh H2 và chị H3 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 29.724.000 đồng. Chia theo phần, mỗi người phải nộp 9.908.000 đồng.

Bà H5 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 4.804.000 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt tại phiên tòa, thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao hoặc ngày niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn

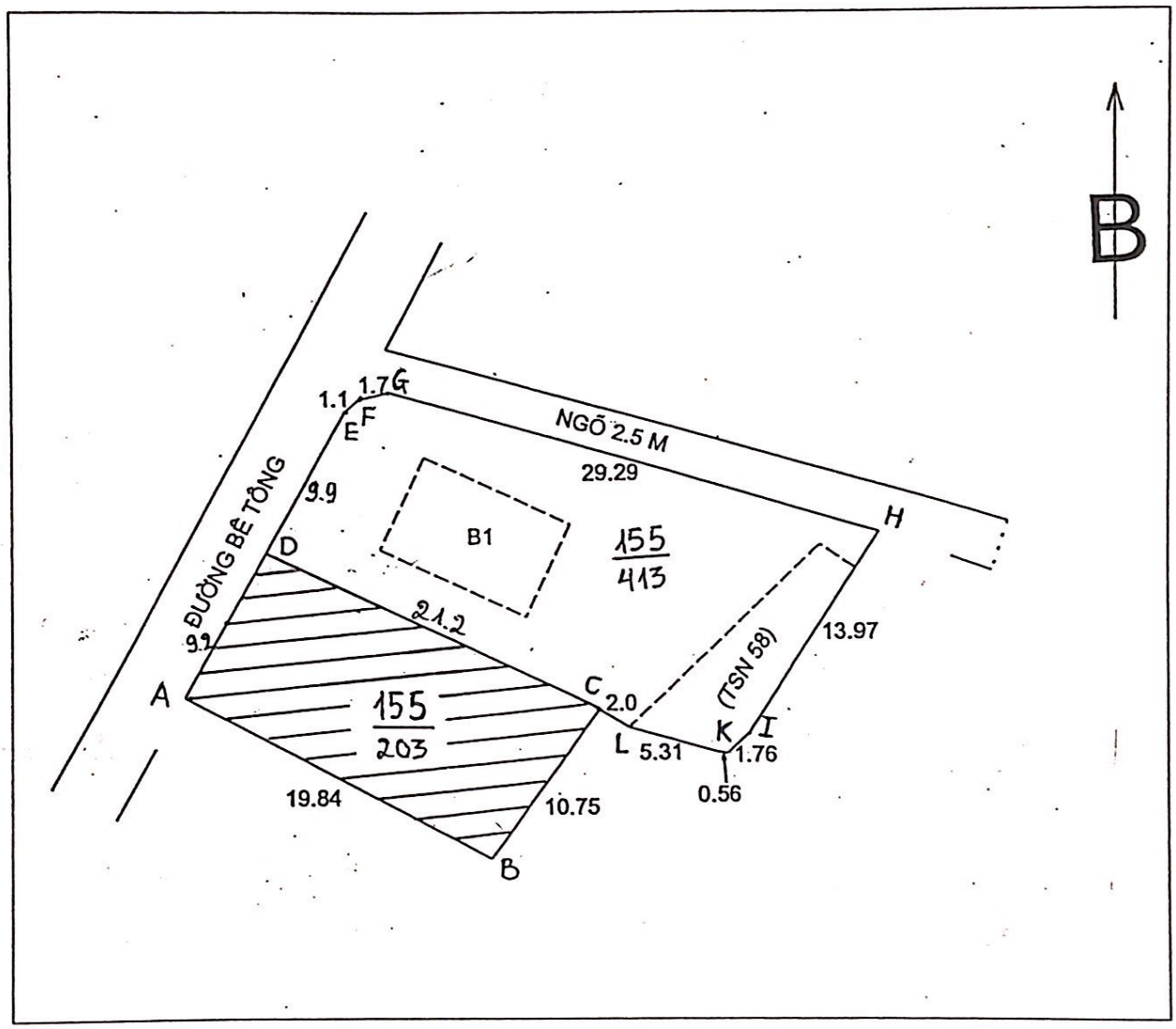
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ ĐỒ RANH GIỚI PHÂN CHIA ĐẤT

Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 21

Địa chỉ: Thôn T xã T huyện K tỉnh Hải Dương



Phần đất bà Bùi Thị H1 , anh Nguyễn Hữu H2 và chị Nguyễn Thị H3 được giao là hình thể CDEFGHIKLC, diện tích là 413 m^2, tại thửa số 155, tờ bản đồ số 21.

Phần đất bà Nguyễn Thị Đ được giao là hình thể ABCDA, diện tích là 203 m^2, tại thửa số 155, tờ bản đồ số 21.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Scanned with CamScanner